

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2021

Hưng Yên, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	392 594 184 558	388 909 893 108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30 491 352 473	16 577 542 445
1. Tiền	111	30 491 352 473	16 577 542 445
- Tiền mặt	111A	1 956 733 350	761 394 912
- Tiền gửi ngân hàng	111B	28 534 619 123	15 816 147 533
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	251 743 173 907	273 665 651 238
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	249 243 173 907	271 165 651 238
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	41 619 324 781	29 591 730 418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43 682 599 309	24 565 084 581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8 387 782 396	7 432 737 031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1 731 343 076	9 876 308 806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 12 182 400 000	- 12 282 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	63 672 507 221	64 106 099 421
1. Hàng tồn kho	141	63 672 507 221	64 106 099 421
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	7 823 828 069	3 801 228 921
- Công cụ, dụng cụ	141C	1 300 350 429	347 557 963
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	54 498 870 358	59 851 150 478
- Hàng hoá tồn kho	141F	49 458 365	106 162 059
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5 067 826 176	4 968 869 586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4 895 826 176	2 509 486 932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 307 382 654
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	172 000 000	152 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	150 873 890 536	165 194 294 287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		

- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
	215		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	216		
6. Phải thu dài hạn khác	219		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	220	87 356 731 076	88 000 780 604
II. Tài sản cố định	221	87 356 731 076	88 000 780 604
1. Tài sản cố định hữu hình	222	227 725 214 505	216 508 728 756
- Nguyên giá	223	- 140 368 483 429	- 128 507 948 152
- Giá trị hao mòn lũy kế	224		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	225		
- Nguyên giá	226		
- Giá trị hao mòn lũy kế	227		
3. Tài sản cố định vô hình	228		
- Nguyên giá	229		
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		
III. Bất động sản đầu tư	231		
- Nguyên giá	232		
- Giá trị hao mòn lũy kế	240		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	241		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250	57 187 400 000	72 037 278 302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	251	13 770 000 000	33 370 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	252	36 163 400 000	36 163 400 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253	9 730 994 000	9 730 994 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254	- 2 476 994 000	- 7 227 115 698
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260	6 329 759 460	5 156 235 381
VI. Tài sản dài hạn khác	261	6 329 759 460	5 156 235 381
1. Chi phí trả trước dài hạn	262		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		
4. Tài sản dài hạn khác	270	543 468 075 094	554 104 187 395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	300	282 463 810 042	283 670 501 667
C - NỢ PHẢI TRẢ	310	282 463 810 042	283 670 501 667
I. Nợ ngắn hạn	311	30 646 649 093	36 723 655 709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5 228 497 249	1 068 280 247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	4 390 738 734	
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314	49 160 789 927	63 424 642 247
4. Phải trả người lao động	315		382 021 425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	3 429 314 253	3 114 925 316
9. Phải trả ngắn hạn khác	319A	120 189 930	128 402 670
1388	319B	3 309 124 323	2 986 522 646
338	320		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	41 757 032 833	43 459 782 610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	147 850 787 953	135 497 194 113
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
13. Quỹ bình ổn giá	324		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	330		
II. Nợ dài hạn	331		
1. Phải trả người bán dài hạn			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	261 004 265 052	270 433 685 728
I. Vốn chủ sở hữu	410	261 004 265 052	270 433 685 728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62 052 763 930	71 482 184 606
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A	19 824 442 976	7 754 431 838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	42 228 320 954	63 727 752 768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	543 468 075 094	554 104 187 395

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189,147,191,418	169 580 753 521	493,459,903,309	432 229 444 191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		-	
+ Chiết khấu thương mại	02A	-		-	
+ Hàng bán trả lại	02B	-		-	
+ Giảm giá hàng bán	02C	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	189,147,191,418	169 580 753 521	493,459,903,309	432 229 444 191
4. Giá vốn hàng bán	11	125,351,935,925	116 876 316 215	338,459,962,824	282 559 538 234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63,795,255,493	52 704 437 306	154,999,940,485	149 669 905 957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,531,038,349	8 381 732 995	17,811,391,410	16 578 445 231
7. Chi phí tài chính	22	375,427,067	158 348 049	2,538,830,560	3 500 841 981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16,565,114	94 924 376	139,181,686	326 369 155
8. Chi phí bán hàng	24	25,834,508,576	24 466 988 925	63,895,685,521	59 889 318 811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,399,754,331	18 124 048 225	55,593,732,944	57 496 532 695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21,716,603,868	18 336 785 102	50,783,082,870	45 361 657 701
11. Thu nhập khác	31	324,336,818	600	500,252,631	228 617 060
12. Chi phí khác	32	-		258	
13. Lợi nhuận khác	40	324,336,818	600	500,252,373	228 617 060
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22,040,940,686	18 336 785 702	51,283,335,243	45 590 274 761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,419,068,202	2 539 942 697	9,055,014,289	6 413 255 168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17,621,872,484	15 796 843 005	42,228,320,954	39 177 019 593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,283,335,243	45,590,274,761
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,135,774,105	12,565,942,168
- Các khoản dự phòng	03		(6,552,871,475)	(44,662,222,634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,192,371,362)	(17,493,999,970)
- Chi phí lãi vay	06		139,181,686	326,369,155
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,813,048,197	(3,673,636,520)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,819,131,648)	6,680,156,168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,792,734,897	(20,251,273,789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,552,933,617)	(19,577,827,918)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(774,521,486)	3,041,097,167
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(139,181,686)	(326,369,155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,382,147,886)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		981,780,000	1,622,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,356,004,750)	(6,237,546,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,436,357,979)	(38,723,201,007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,660,342,907)	(19,767,940,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		392,464,091	140,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135,677,522,669)	(121,740,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157,600,000,000	229,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,570,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,248,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,967,019,492	15,333,551,107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,869,618,007	100,146,519,345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	82,467,170,000	79,511,796,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82,467,170,000)	(63,053,980,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,519,450,000)	(81,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,519,450,000)	(64,842,184,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13,913,810,028	(3,418,865,662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,577,542,445	11,316,966,489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	30,491,352,473	7,898,100,827

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 3/2021 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.09. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,956,733,350	761,394,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,534,619,123	15,816,147,533
Cộng	30,491,352,473	16,577,542,445

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	43,668,349,309	24,565,084,581
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27,560,377,390	18,299,133,568
<i>HÃNG PAROMAN CORPORATION</i>	8,216,023,819	-
<i>Hãng PUNTO FA S.L</i>	6,587,131,763	8,686,623,119
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	-	4,960,662,600
<i>HÃNG JIANGSU GOUTAI GOUSHENG COMPANY LIMi</i>	-	3,944,516,395
<i>HÃNG KING DRAGON</i>	4,715,852,108	684,937,432
<i>HÃNG JLAND KOREA CO., LTD</i>	8,041,369,700	22,394,022
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16,107,971,919	6,265,951,013

7 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1,731,343,076	9,876,308,806
Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	1,351,343,076	9,429,102,721
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	67,206,085
Phải thu khác	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	12,282,400,000	12,282,400,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100,000,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	12,182,400,000	12,282,400,000
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	12,182,400,000	12,282,400,000

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,823,828,069	3,801,228,921
Công cụ, dụng cụ	1,300,350,429	347,557,963
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	54,498,870,358	59,851,150,478
Hàng hoá	49,458,365	106,162,059
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	63,672,507,221	64,106,099,421

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	6,329,759,460	5,421,593,926
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,945,605,516	5,156,235,381
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,384,153,944	265,358,545

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
NGUYÊN GIÁ									
Số đầu năm	59,589,410,618	152,920,896,159	3,247,509,091	750,912,888	216,508,728,756				
Tăng trong năm	1,388,901,818	12,080,913,089	1,129,091,636	61,436,364	14,660,342,907				
Mua sắm	-	12,080,913,089	1,129,091,636	61,436,364	13,271,441,089				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,388,901,818	-	-	-	1,388,901,818				
Tăng khác	-	-	-	-	-				
Giảm trong năm	-	2,727,457,158	-	716,400,000	3,443,857,158				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Thanh lý, nhượng bán	-	2,727,457,158	-	716,400,000	3,443,857,158				
Số cuối kỳ	60,978,312,436	162,274,352,090	4,376,600,727	95,949,252	227,725,214,505				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số đầu năm	25,171,931,595	101,436,200,680	1,329,771,850	570,044,027	128,507,948,152				
Tăng trong kỳ	2,084,721,114	12,484,516,879	314,773,408	420,381,034	15,304,392,435				
Khấu hao trong kỳ	2,084,721,114	12,484,516,879	314,773,408	420,381,034	15,304,392,435				
Giảm trong kỳ	-	2,727,457,158	716,400,000	-	3,443,857,158				
Thanh lý, nhượng bán	-	2,727,457,158	716,400,000	-	3,443,857,158				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	27,256,652,709	111,193,260,401	928,145,258	990,425,061	140,368,483,429				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số đầu năm	34,417,479,023	51,484,695,479	1,917,737,241	180,868,861	88,000,780,604				
Số cuối kỳ	33,721,659,727	51,081,091,689	3,448,455,469	(894,475,809)	87,356,731,076				

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
13.1 Ngắn hạn	30,646,649,093	36,723,655,709
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng	12,889,393,585	18,953,561,143
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	<i>9,084,035,092</i>	<i>10,128,754,660</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>210,267,000</i>	<i>4,156,939,845</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>1,590,730,893</i>	<i>3,261,409,938</i>
<i>Công ty cổ phần may và DV Vạn Xuân</i>	<i>2,004,360,600</i>	<i>1,406,456,700</i>
Các đối tượng khác	17,757,255,508	17,770,094,566

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
14.1 Ngắn hạn	3,429,314,253	3,114,925,316
Kinh phí công đoàn	3,068,477,828	2,336,430,283
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	360,836,425	298,735,778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	479,759,255

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	<u>162,597,250,000</u>	<u>162,597,250,000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số đầu năm	71,482,184,606	153,930,974,056
Tăng trong kỳ	43,986,466,244	23,311,364,215
Lợi nhuận tăng trong kỳ	43,986,466,244	23,311,364,215
Giảm trong kỳ	53,415,886,920	119,079,292,218
Phân phối lợi nhuận năm trước	53,415,886,920	119,079,292,218
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>32,519,450,000</i>	<i>81,300,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	<i>7,148,218,460</i>	<i>10,393,097,406</i>
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>7,148,218,460</i>	<i>20,786,194,812</i>
<i>Thường hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6,600,000,000</i>	<i>6,600,000,000</i>
Số cuối năm	<u>62,052,763,930</u>	<u>58,163,046,053</u>

c. Cổ phiếu	30/9/2021 cổ phiếu	01/01/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
16 DOANH THU	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,147,191,418	169,580,753,521
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	189,094,678,271	168,789,452,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	52,513,147	791,301,511
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125,351,935,925	116,876,316,215
Cộng	125,351,935,925	116,876,316,215
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,299,363,706	2,192,564,579
Hoàn nhập dự phòng	1,789,519,787	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,696,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	442,154,856	493,168,416
Cộng	5,531,038,349	8,381,732,995
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lãi tiền vay	16,565,114	94,924,376
Lỗ chênh lệch tỷ	92,113,710	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	266,748,243	63,423,673
Cộng	375,427,067	158,348,049

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
a. Chi phí bán hàng	25,948,916,496	24,466,988,925
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	13,817,261,428	17,333,349,014
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>9,019,643,620</i>	<i>7,733,629,323</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>4,797,617,808</i>	<i>9,599,719,691</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	12,131,655,068	7,133,639,911
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,400,813,429	18,124,048,225
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	18,304,113,238	15,921,025,979
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>18,304,113,238</i>	<i>15,921,025,979</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,096,700,191	2,203,022,246
		-
21 Thu nhập khác	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	324,336,818	
Các khoản khác		600
Cộng	324,336,818	600

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 19 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa